

CHÚNG TÔI CHUYÊN VỀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP  
KINH DOANH - SỬA CHỮA - BẢO HÀNH MÁY CÁC LOẠI

**ĐT**

**DAI THANH Co.,Ltd**



**metabo**  
work. don't play.



|            |                                                                                                                                                                                           |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| THOS 315 C | Kích thước L x R x H: 1000x500x1000<br>Số van L x R: 800 x 150<br>Cắt van từ 4500" 600mm<br>Tốc độ dòng chảy<br>Lưu lượng 800/500mm<br>Điện áp 2.5kw<br>Điện áp 2.5kw<br>Trọng lượng 44kg |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



**Leica DISTO™**  
The original laser distance meter



1224 Lạc Long Quân, Phường 8, Quận Tân Bình, HCM, Việt Nam

Tel: 54348078 / 54348079 - Fax: 54348077

Web: [www.hancatdaithanh.vn](http://www.hancatdaithanh.vn)

Email: [kinhdoanh@hancatdaithanh.vn](mailto:kinhdoanh@hancatdaithanh.vn)

**metabo**  
 work. don't play.

## BẢNG GIÁ - DỤNG CỤ CẦM TAY METABO - GERMANY

(Áp dụng từ ngày 01- 04-2015 )  
 Giá chưa bao gồm 10% VAT

| STT | Model                                                     | Hình ảnh                                                                            | Thông số kỹ thuật                                                                                                                      | Đơn giá    |
|-----|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | <b>SBE - 561</b><br>10mm – 560W                           |    | Khả năng khoan Sắt : 10mm , Gỗ : 20mm<br>Betong : 13mm , chỉnh tốc độ vô cấp ,<br>Đảo chiều , trọng lượng : 1,7kg                      | 1,650,000  |
| 2   | <b>SB - 710</b><br>13mm – 710W                            |    | Khả năng khoan , sắt : 13mm , Gỗ : 40mm<br>Betong : 20mm , Khoan 2 chế độ<br>Trọng lượng : 2,5 kg .                                    | 3,570,000  |
| 3   | <b>SBE – 710</b><br>13mm – 710W<br>Nút chỉnh tốc độ       |   | Khả năng khoan , sắt : 13mm , Gỗ : 40mm<br>Betong : 20mm , Khoan 2 chế độ , đảo chiều ,<br>chỉnh tốc độ vô cấp , trọng lượng ; 2,5kg . | 4,100,000  |
| 4   | <b>SB – 760</b><br>13mm-760W                              |  | Khả năng khoan Sắt : 13mm , Gỗ : 40mm<br>Betong : 16mm , chỉnh tốc độ vô cấp , trọng<br>lượng 2,3kg                                    | 2.800.000  |
| 5   | <b>SBE – 760</b><br>Máy khoan động lực                    |  | Khả năng khoan Sắt : 13mm , Gỗ : 40mm<br>Betong : 16mm , chỉnh tốc độ vô cấp ,<br>Đảo chiều , trọng lượng : 2,3kg                      | 3.200.000  |
| 6   | <b>BHE – 22</b><br>22mm – 660W<br>Máy khoan động lực      |  | Khoan Betong : 22mm , sắt : 13mm<br>Gỗ : 30mm , đảo chiều , chỉnh tốc độ vô cấp ,<br>máy 2 chức năng (khoan – khoan + đục )            | 4,410,000  |
| 7   | <b>KHE – 2442</b><br>24mm – 750W<br>Máy khoan 3 chức năng |  | Khoan Betong : 24mm , sắt : 13mm<br>Gỗ : 30mm , đảo chiều , tốc độ vô cấp , máy 3<br>chức năng (Khoan – Khoan + Đục – Đục)             | 4.400.000  |
| 8   | <b>KHE – 3250</b><br>32mm – 800W<br>Máy khoan 3 chức năng |  | Khoan Betong : 32mm , sắt : 13mm<br>Gỗ : 35mm , đảo chiều , tốc độ vô cấp , máy 3<br>chức năng (Khoan – Khoan + Đục – Đục)             | 11.800.000 |
| 9   | <b>KHE 2643</b><br>26mm-810W<br>Máy khoan 3 chức năng     |  | Khoan Betong : 26mm , sắt : 13mm<br>Gỗ : 30mm , đảo chiều , tốc độ vô cấp , máy 3<br>chức năng (Khoan – Khoan + Đục – Đục)             | 5.200.000  |

|    |                                                                    |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                     |            |
|----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 10 | <b>MHE – 95</b><br>17mm – 1500W                                    |     | Tốc độ đập : 2060 L/p , mũi đục : 17mm<br>Trọng lượng : 11kg                                                                                                                                        | 23,100,000 |
| 11 | <b>BSZ-12Impuls</b><br>10mm-12V<br>2pin + 1 sạc                    |    | Pin nguồn : 12V , chế độ khoan nhồi ..<br>Tốc độ không tải : 0-400/0-1.350 v/p<br>Đầu cặp nhanh : 1.5-13mm<br>Trọng lượng : 2kg                                                                     | 5,460,000  |
| 12 | <b>POWER MAXX</b><br><b>BS-10.8</b><br>10mm-10.8V<br>2 pin + 1 sạc |    | Pin nguồn : 10.8V , chế độ khoan nhồi<br>Tốc độ không tải : 0-300/0-1.300 v/p<br>Đầu cặp nhanh : 1-10mm<br>Trọng lượng : 0.9 kg                                                                     | 3.760.000  |
| 13 | <b>W72 – 100</b><br>100mm – 720W                                   |    | Đường kính đá mài : 100 mm ( M 10<br>, Tốc độ không tải : 11000V/p ,<br>Trọng lượng : 1,5 kg                                                                                                        | 1,130,000  |
| 14 | <b>W9 - 100</b><br>100mm – 900W                                    |    | Đường kính đá mài : 100 mm ( M 10 )<br>Tốc độ không tải : 10,000 V/p<br>Trọng lượng : 1,8 kg                                                                                                        | 2,730,000  |
| 15 | <b>W72 – 125</b><br>125mm – 720W                                   |    | Đường kính đá mài : 125 mm ( M 14 )<br>, Tốc độ không tải : 11000V/p ,<br>Trọng lượng : 1,6 kg                                                                                                      | 1,380,000  |
| 16 | <b>W9 – 125</b><br>125mm – 900W                                    |   | Đường kính đá mài : 125 mm ( M 14 )<br>Tốc độ không tải : 10,000 V/p<br>Trọng lượng : 1,8 kg                                                                                                        | 2,940,000  |
| 17 | <b>W24 – 180</b><br>180mm – 230 W                                  |  | Đường kính đá mài : 180mm ,<br>Tốc độ không tải L 8500 v/p<br>Trọng lượng : 4,9 kg                                                                                                                  | 5,050,000  |
| 18 | <b>GE – 700</b><br>6mm - 710W                                      |  | Đầu cặp đá : 6mm<br>Tốc độ không tải: 7000 – 27000 v/p<br>Trọng lượng : 1.8kg                                                                                                                       | 5,460,000  |
| 19 | <b>STEB-70Quick</b><br>6mm-570W                                    |  | Công suất : 570W ,<br>cắt sắt : 6mm ,thép mềm 20mm , gỗ 70mm, , tốc<br>độ không tải : 3300 l/p,<br>trọng lượng : 2kg                                                                                | 3,100,000  |
| 20 | <b>HE20-600</b><br>50 → 600°C - 2000W                              |  | Công suất : 2000W<br>Dung tích :150/300/500l/p<br>Nhiệt độ : 50→600°C<br>Trọng lượng : 0.85kg                                                                                                       | 3,050,000  |
| 21 | <b>TKHS 315 C</b><br>Máy cưa gỗ                                    |  | Kích thước L x W x H: 1650x650x1000<br>Size: L x W: 800 x 550<br>Cắt cao tối đa: 45/90°: 52 / 77 mm<br>Tốc độ cắt: 50m/s - Lưỡi cưa: Ø315x30mm<br>Đầu vào: 2.0kw Đầu ra: 1,5kw<br>Trọng lượng: 64kg | 12,500,000 |
| 22 | <b>KGS 305</b><br>Máy cưa gỗ<br>nhôm 305 mm                        |  | Kích thước L x W x H: 1180x1040x690<br>Size: L x W: 1040 x 360<br>Cắt tối đa: 45/90°: 226/320mm<br>Tốc độ cắt: 61.5m/s - Lưỡi cưa: Ø305x30mm<br>Đầu vào: 2.0kw Đầu ra: 1.24kw<br>Trọng lượng: 64kg  | 13,500,000 |